



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018**



Hải Phòng, tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cho Quý IV năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Đặng Quốc Dũng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Noboru Kobayashi	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Chu Văn Phương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Nhật	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc	Thôi nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2019
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng	

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,572,794,424,722	2,184,127,845,716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59,218,671,100	119,979,974,407
1. Tiền	111		59,218,671,100	92,979,974,407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27,000,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,506,382,199,506	1,259,051,064,278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1,361,263,110,528	1,069,195,293,214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,212,524,668	155,651,833,418
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133		15,461,572,866	15,461,572,866
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	97,930,109,002	38,130,305,338
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19,485,117,558)	(19,387,940,558)
III. Hàng tồn kho	140	7	964,265,567,593	773,755,437,621
1. Hàng tồn kho	141		977,258,760,967	785,362,564,922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,993,193,374)	(11,607,127,301)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,927,986,523	31,341,369,410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,263,533,471	15,739,661,114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10,144,327,195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	25,664,453,052	5,457,381,101
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,025,467,357,695	1,798,620,608,514
I. Tài sản cố định	220		1,421,288,587,967	1,189,652,306,628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1,393,353,733,899	1,159,816,991,864
- Nguyên giá	222		2,353,849,346,157	2,002,790,404,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(960,495,612,258)	(842,973,413,049)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	27,934,854,068	29,835,314,764
- Nguyên giá	228		34,970,529,169	34,970,529,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,035,675,101)	(5,135,214,405)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		180,331,687,979	187,816,595,567
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	180,331,687,979	187,816,595,567
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	416,222,188,600	415,094,068,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		131,100,000,000	131,100,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		105,695,883,000	105,695,883,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		204,560,188,600	203,432,068,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính DH	254		(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7,624,893,149	6,057,637,719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,624,893,149	6,057,637,719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,598,261,782,417	3,982,748,454,230

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,516,769,400,225	2,056,858,826,488
I. Nợ ngắn hạn	310		2,280,352,668,881	1,813,871,489,431
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	207,075,567,721	269,108,010,815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,907,062,719	1,836,473,847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12,827,890,869	7,838,335,290
4. Phải trả người lao động	314		40,320,938,824	43,432,306,355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	118,542,999,181	101,718,046,068
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15,637,467,351	16,567,320,088
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,864,176,551,665	1,355,610,252,041
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,864,190,551	17,760,744,927
II. Nợ dài hạn	330		236,416,731,344	242,987,337,057
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		236,416,731,344	237,987,337,057
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	5,000,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,081,492,382,192	1,925,889,627,742
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	2,081,492,382,192	1,925,249,627,742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		892,403,020,000	892,403,020,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		824,402,903,721	732,244,784,945
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364,686,458,471	300,601,822,797
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	640,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		-	640,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,598,261,782,417	3,982,748,454,230



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2018

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	1,226,568,623,735	1,030,307,550,088	4,241,319,122,004	4,170,842,614,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,285,702,434	4,510,682,557	14,939,755,371	13,512,864,549
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	1,223,282,921,301	1,025,796,867,531	4,226,379,366,633	4,157,329,750,045
4. Giá vốn hàng bán	11		932,510,312,616	732,683,305,572	3,154,281,861,489	2,918,115,946,098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		290,772,608,685	293,113,561,959	1,072,097,505,144	1,239,213,803,947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	59,285,253,598	24,987,238,670	183,517,163,543	141,511,939,136
7. Chi phí tài chính	22	19	29,875,127,629	21,167,652,090	103,965,520,275	75,310,601,614
8. Chi phí bán hàng	25		178,480,722,723	128,134,765,790	665,288,943,872	706,796,455,873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24,386,395,258	33,220,904,877	129,408,004,792	153,388,401,085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		117,315,616,673	135,577,477,872	356,952,199,748	445,230,284,511
11. Thu nhập khác	31		1,322,117,362	9,734,325,291	5,637,152,688	11,645,384,036
12. Chi phí khác	32		1,547,369,997	60,019,740	2,086,680,061	1,164,888,607
13. Lợi nhuận khác	40		(225,252,635)	9,674,305,551	3,550,472,627	10,480,495,429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117,090,364,038	145,251,783,423	360,502,672,375	455,710,779,940
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	14,376,953,117	25,254,364,153	39,882,721,125	64,443,011,364
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		102,713,410,921	119,997,419,270	320,619,951,250	391,267,768,576
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1,151	1,345	3,593	4,384



Châu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	360,502,672,375	455,710,779,940
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	123,147,244,205	186,516,905,491
- Các khoản dự phòng	03	1,386,066,073	5,960,569,001
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(174,302,386,716)	(141,163,041,465)
- Chi phí lãi vay	06	103,511,874,973	74,549,685,035
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	414,245,470,910	581,574,898,002
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(265,043,879,984)	(211,203,889,286)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(191,896,196,045)	(93,100,614,676)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(109,358,557,404)	43,381,414,866
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,091,127,787)	9,447,282,914
- Tiền lãi vay đã trả	14	(102,629,082,815)	(74,935,849,595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60,135,672,837)	(78,423,523,795)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,128,000,000)	(14,081,635,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(321,037,045,962)	162,658,082,725
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(293,699,749,347)	(423,994,946,790)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150,000,000,000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,128,120,000)	(46,784,068,600)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	181,968,371,091	263,910,341,343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(112,859,498,256)	(356,868,674,047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3,797,099,907,748	3,079,502,292,014
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,290,104,213,837)	(2,656,325,657,870)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(133,860,453,000)	(208,227,760,001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	373,135,240,911	214,948,874,143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(60,761,303,307)	20,738,282,821
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119,979,974,407	99,241,691,586
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59,218,671,100	119,979,974,407



Chữ Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (“Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ban hành ngày 17 tháng 08 năm 2004.

Sau cổ phần hóa, Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 13 số 0200167782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp vào ngày 23 tháng 06 năm 2017.

Trụ sở chính: Số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại và chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Hoạt động cho thuê tài chính, đầu tư tài chính;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính đã được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2018
	(Số năm sử dụng)
Tài sản	
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty đã hết giai đoạn miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng đúng 20% theo các quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	316,856,621	208,933,404
Tiền gửi ngân hàng	58,901,814,479	92,771,041,003
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	27,000,000,000
	59,218,671,100	119,979,974,407

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
CTY TNHH TM Hà Dung	17,703,685,829	13,912,177,349
Cty TNHH TM Nam Phương	171,666,686,385	150,949,161,478
Cty TNHH TM Thái Hoà	204,388,710,068	176,103,754,072
Cty TNHH Tam phước	199,529,490,316	200,589,162,697
Các đối tượng khác	30,413,242,098	28,064,309,956
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
CTY TNHH TM XNK Minh Hải	592,449,835,493	361,995,295,441
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	145,111,460,339	137,581,432,221
	1,361,263,110,528	1,069,195,293,214

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	173,671,992	164,354,692
Phải thu công ty con	91,594,641,794	28,878,570,864
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1,679,059,637	1,038,087,935
Ký quỹ ngắn hạn	1,793,000,000	1,674,000,000
Phải thu khác	2,689,735,579	6,375,291,847
	97,930,109,002	38,130,305,338

7. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	108,602,425,515	176,312,440,999
Nguyên liệu, vật liệu	603,158,633,467	362,357,400,516
Công cụ, dụng cụ	7,899,043,129	8,843,091,269
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89,415,479,481	89,447,975,800
Thành phẩm	168,183,179,375	148,401,656,338
	977,258,760,967	785,362,564,922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,993,193,374)	(11,607,127,301)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	964,265,567,593	773,755,437,621

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	372,571,059	418,450,820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,291,881,993	5,038,930,281
	25,664,453,052	5,457,381,101

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 01)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	32,469,506,946	2,501,022,223	34,970,529,169
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	32,469,506,946	2,501,022,223	34,970,529,169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	(3,780,494,038)	(1,354,720,367)	(5,135,214,405)
Khấu hao trong kỳ	(754,158,840)	(1,146,301,856)	(1,900,460,696)
Tại ngày 31/12/2018	(4,534,652,878)	(2,501,022,223)	(7,035,675,101)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2018	27,934,854,068	-	27,934,854,068
Tại ngày 01/01/2018	28,689,012,908	1,146,301,856	29,835,314,764

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị các công trình sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	171,280,499,912	178,335,531,023
Khác	9,051,188,067	9,481,064,544
	180,331,687,979	187,816,595,567

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131,100,000,000	131,100,000,000
- Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiền Phong MT	120,000,000,000	120,000,000,000
- Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11,100,000,000	11,100,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	105,695,883,000	105,695,883,000
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiền Phong SMP	23,798,883,000	23,798,883,000
- CT CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty CP Bao bì Tiền Phong	5,397,000,000	5,397,000,000
Đầu tư khác vào công cụ vốn	204,560,188,600	203,432,068,600
- Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định	46,784,068,600	46,784,068,600
- Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong	5,148,000,000	5,148,000,000
- Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1,128,120,000	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt	150,000,000,000	150,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(25,133,883,000)	(25,133,883,000)
	416,222,188,600	415,094,068,600

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTy CP nhựa Tín Kim	33,861,107,866	77,924,670,238
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoa Tín	6,871,440,050	30,414,550,160
Đối tượng khác	165,446,407,781	159,279,370,177
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong	896,612,024	1,489,420,240
	207,075,567,721	269,108,010,815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7,263,094,942	-
Thuế xuất nhập khẩu	336,764,816	355,436,176
Thuế thu nhập cá nhân	5,228,031,111	7,482,899,114
	<u>12,827,890,869</u>	<u>7,838,335,290</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	88,960,510,035	80,087,741,496
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	9,906,876,435	4,796,170,860
Lãi vay	4,416,498,362	3,533,706,204
Chi phí phải trả khác	14,118,204,349	12,159,517,508
	<u>118,542,999,181</u>	<u>101,718,046,068</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2,329,101,721	1,032,457,133
Bảo hiểm	752,793,989	833,046,767
Nhận ký quỹ	7,887,975,500	10,207,475,500
Khác	4,667,596,141	4,494,340,688
	<u>15,637,467,351</u>	<u>16,567,320,088</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	743,673,070,000	722,568,011,805	307,705,451,293	1,773,946,533,098
Lợi nhuận trong năm	-	-	391,267,768,576	391,267,768,576
Tăng vốn	148,729,950,000	-	(148,729,950,000)	-
Cổ tức đã trả	-	-	(208,227,760,000)	(208,227,760,000)
Trích lập các quỹ	-	9,676,773,140	(36,008,037,167)	(26,331,264,027)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(5,405,649,905)	(5,405,649,905)
Số dư tại ngày 01/01/2018	<u>892,403,020,000</u>	<u>732,244,784,945</u>	<u>300,601,822,797</u>	<u>1,925,249,627,742</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	320,619,951,250	320,619,951,250
Trích lập các quỹ	-	92,158,118,776	(92,158,118,776)	-
Cổ tức trong kỳ	-	-	(133,860,453,000)	(133,860,453,000)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(27,388,743,800)	(27,388,743,800)
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	(3,128,000,000)	(3,128,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	<u>892,403,020,000</u>	<u>824,402,903,721</u>	<u>364,686,458,471</u>	<u>2,081,492,382,192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU

	Quý IV 2018	Quý IV 2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	1,226,568,623,735	1,030,307,550,088
Doanh thu bán sản phẩm	1,209,302,372,131	1,023,398,966,435
Doanh thu khác	17,266,251,604	6,908,583,653
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,285,702,434	4,510,682,557
Hàng bán trả lại	3,285,702,434	4,510,682,557
Doanh thu thuần	1,223,282,921,301	1,025,796,867,531

Trong đó: Doanh thu được phân theo khu vực địa lý và loại hình kinh doanh như sau:

	Quý IV 2018	Quý IV 2017
	VND	VND
Doanh thu theo khu vực địa lý		
Doanh thu bán sản phẩm	1,209,302,372,131	1,023,398,966,435
- Trong nước	1,205,448,064,540	1,021,464,184,310
- Xuất khẩu	3,854,307,591	1,934,782,125
Doanh thu khác	17,266,251,604	6,908,583,653
- Trong nước	17,261,354,054	6,908,583,653
- Xuất khẩu	4,897,550	-
	1,226,568,623,735	1,030,307,550,088

Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại Công ty chỉ kinh doanh sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng, chủ yếu là ống cấp thoát nước, chưa có các hoạt động kinh doanh khác.

19. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV 2018	Quý IV 2017
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	13,177,535,847	370,600,624
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,155,612,201	3,639,855
Cổ tức nhận từ Công ty CP Bao bì Tiên Phong	499,775,000	-
Lợi nhuận chưa phân phối nhận từ Công ty TNHH Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Miền Trung	44,452,330,550	24,612,998,191
	59,285,253,598	24,987,238,670
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	29,875,127,629	20,526,532,736
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	641,119,354
	29,875,127,629	21,167,652,090
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	29,410,125,969	3,819,586,580

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV 2018	Quý IV 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	117,090,364,038	145,251,783,423
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(45,205,598,456)	(18,979,962,660)
Thu nhập chịu thuế	71,884,765,582	126,271,820,763
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	71,884,765,582	126,271,820,763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,376,953,117	25,254,364,153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý IV 2018</u>	<u>Quý IV 2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102,713,410,921	119,997,419,270
Số BQ gia quyền của cổ phiếu phổ thông	89,240,302	89,240,302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,151</u>	<u>1,345</u>

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch mua bán hàng hóa:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u>
			VND
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	139,672,885,495
		Khác	4,094,671,779
		Chuyển lợi nhuận	44,452,330,550
		Mua hàng	111,832,195,518
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	89,377,272,880
		Bán hàng	92,056,576,402
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	3,115,509,870
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	332,001,809,979

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2018:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u>
			VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong Miền Trung	Công ty con	Khác	88,744,498,376
		Bán hàng	2,850,143,418
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	145,111,460,339
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	592,449,835,493
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	896,612,024
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa Tiên Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	48,077,953
Phải thu khác			
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Cho vay	15,461,572,866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty Quý IV năm 2017.



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Trần Ngọc Bảo".

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Lưu Thị Mai".

Lưu Thị Mai
Người lập

Ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIÊN PHONG
Số 02 An Đà, Ngõ Quyền, Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 01: TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	1,082,401,223,238	769,346,935,633	133,213,401,440	17,828,844,602	2,002,790,404,913
Đầu tư XDCB hoàn thành	174,368,326,223	175,272,071,746	4,733,081,950	426,030,000	354,799,509,919
Thanh lý, nhượng bán		(3,210,986,055)	-	(529,582,620)	(3,740,568,675)
Tại ngày 31/12/2018	1,256,769,549,461	941,408,021,324	137,946,483,390	17,725,291,982	2,353,849,346,157
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	(262,379,640,377)	(501,915,450,032)	(64,387,384,305)	(14,290,938,335)	(842,973,413,049)
Khấu hao trong kỳ	(61,525,555,328)	(46,983,628,205)	(11,452,103,336)	(1,285,496,640)	(121,246,783,509)
Thanh lý, nhượng bán		3,195,001,680	-	529,582,620	3,724,584,300
Tại ngày 31/12/2018	(323,905,195,705)	(545,704,076,557)	(75,839,487,641)	(15,046,852,355)	(960,495,612,258)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2018	932,864,353,756	395,703,944,767	62,106,995,749	2,678,439,627	1,393,353,733,899
Tại ngày 01/01/2018	820,021,582,861	267,431,485,601	68,826,017,135	3,537,906,267	1,159,816,991,864

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng : 419.567.786.391 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.353.849.346.157 VND

Trong kỳ Ban Giám đốc công ty đã quyết định điều chỉnh lại thời gian khấu hao của TSCĐ nhằm đảm bảo thời gian khấu hao phù hợp với thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh thời gian khấu hao này làm giảm chi phí khấu hao so với cùng kỳ năm trước là 94 tỷ đồng.